

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3136/UBND-XD

Hà Giang, ngày 21 tháng 9 năm 2015

V/v Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2015/TT-BXD

Kính gửi :

- Các sở, ban, ngành trong tỉnh.
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 39/TTr - SXD ngày 22 tháng 7 năm 2015 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang công bố Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Thống nhất áp dụng Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Giang theo phụ lục đính kèm văn bản này. Thời gian áp dụng kể từ ngày 15/5/2015.

- Đơn giá nhân công quy định tại bảng công bố sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở mức lương đầu vào do Bộ Xây dựng công bố tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường.

- Đơn giá này sẽ được công bố điều chỉnh khi Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh mức lương đầu vào.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý; Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng đơn giá này.

3. Xử lý chuyển tiếp:

3.1. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của thông tư 01/2015/TT-BXD (ngày 15/5/2015) thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

3.2. Các trường hợp phải áp dụng đơn giá nhân công UBND tỉnh công bố theo hướng dẫn này:

- Các dự án, công trình đã được phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình trước ngày 15/5/2015 nhưng đến ngày 21/9/2015 chưa được phê duyệt Kế hoạch đấu thầu.

- Các dự án, công trình khởi công mới thực hiện việc lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình từ ngày 15/5/2015.

- Phần khối lượng thi công kể từ ngày Thông tư 01/2015/TT-BXD có hiệu lực thi hành, của những gói thầu áp dụng hình thức hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

3.3. Các trường hợp không phải áp dụng đơn giá nhân công UBND tỉnh công bố theo hướng dẫn này:

Các dự án, công trình được phê duyệt tổng mức đầu tư, dự toán công trình trước ngày 15/5/2015 và phê duyệt Kế hoạch đấu thầu trước ngày 21/9/2015 (trừ các trường hợp thực hiện theo hình thức hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh).

3.4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện, giải quyết theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV (CNGTXD, NNTNMT, KT).

cah

CHỦ TỊCH

Đàm Văn Bông

PHỤ LỤC
(Kèm theo văn bản số 61/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2015
của UBND tỉnh Hà Giang)

Bảng số 1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công công nhân xây dựng

Nhóm	Cấp bậc công nhân xây dựng	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
Nhóm I	I	1,55	119.231	113.269
	II	1,83	140.769	133.731
	III	2,16	166.154	157.846
	IV	2,55	196.154	186.346
	V	3,01	231.538	219.962
	VI	3,56	273.846	260.154
	VII	4,2	323.077	306.923
Nhóm II	I	1,76	135.385	128.615
	II	2,07	159.231	151.269
	III	2,44	187.692	178.308
	IV	2,86	220.000	209.000
	V	3,37	259.231	246.269
	VI	3,96	304.615	289.385
	VII	4,65	357.692	339.808

Ghi chú:

1. Đối với các bậc thợ không quy định trong bảng này thì được tính theo phương pháp nội suy.

2. Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng:

- Vùng III (2.000.000 đồng) áp dụng cho địa bàn thành phố Hà Giang.
- Vùng IV (1.900.000 đồng) áp dụng cho địa bàn các huyện còn lại.

3. Nhóm công việc:

3.1. Nhóm I

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng)
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

3.2. Nhóm II

- Các công tác không thuộc nhóm I

Bảng số 2: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công kỹ sư trực tiếp

Cấp bậc kỹ sư	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
		Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
I	2,34	180.000	171.000
II	2,65	203.846	193.654
III	2,96	227.692	216.308
IV	3,27	251.538	238.962
V	3,58	275.385	261.615
VI	3,89	299.231	284.269
VII	4,2	323.077	306.923
VIII	4,51	346.923	329.577

Ghi chú:

- Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo bảng số 2.

Bảng số 3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công nghệ nhân

Cấp bậc nghệ nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
		Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
I	6,25	480.769	456.731
II	6,73	517.692	491.808

Ghi chú:

- Đối với Nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành thì áp dụng theo cấp bậc, hệ số lương bảng số 3.

Bảng số 4: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công lái xe xây dựng

Nhóm xe	Cấp bậc công nhân	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
Nhóm I	I	2,18	167.692	159.308
	II	2,57	197.692	187.808
	III	3,05	234.615	222.885
	IV	3,6	276.923	263.077
Nhóm II	I	2,51	193.077	183.423
	II	2,94	226.154	214.846
	III	3,44	264.615	251.385
	IV	4,05	311.538	295.962
Nhóm III	I	2,99	230.000	218.500
	II	3,5	269.231	255.769
	III	4,11	316.154	300.346
	IV	4,82	370.769	352.231

Ghi chú:

- Nhóm I:** Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thủ đường ống công suất 170CV.
- Nhóm II:** Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô cẩu có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.
- Nhóm III:** Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

Bảng số 5: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1,

Nhóm	Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
				Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
Nhóm I	I	Thuyền trưởng	3,73	286.923	272.577
		Thuyền phó 1, máy 1	3,17	243.846	231.654
		Thuyền phó 2, máy 2	2,66	204.615	194.385
	II	Thuyền trưởng	3,91	300.769	285.731
		Thuyền phó 1, máy 1	3,3	253.846	241.154
		Thuyền phó 2, máy 2	2,81	216.154	205.346
Nhóm II	I	Thuyền trưởng	4,14	318.462	302.538
		Thuyền phó 1, máy 1	3,55	273.077	259.423
		Thuyền phó 2, máy 2	2,93	225.385	214.115
	II	Thuyền trưởng	4,36	335.385	318.615
		Thuyền phó 1, máy 1	3,76	289.231	274.769
		Thuyền phó 2, máy 2	3,1	238.462	226.538

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu Ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV
2. Nhóm II: Tàu Ca nô có công suất máy chính trên 150CV ; cần cầu nổi, tàu đóng cọc.

Bảng số 5.2: Cấp bậc, hệ số lương, Đơn giá nhân công thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
I	Thủy thủ	1,93	148.462	141.038
	Thợ máy, thợ điện	2,05	157.692	149.808
II	Thủy thủ	2,18	167.692	159.308
	Thợ máy, thợ điện	2,35	180.769	171.731
III	Thủy thủ	2,51	193.077	183.423
	Thợ máy, thợ điện	2,66	204.615	194.385
IV	Thủy thủ	2,83	217.692	206.808
	Thợ máy, thợ điện	2,99	230.000	218.500

Bảng số 5.3: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Nhóm	Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
				Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
1	2	3	4	5	6
Nhóm I	I	Thuyền trưởng	3,91	300.769	285.731
		Máy trưởng	3,5	269.231	255.769
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	267.692	254.308
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	243.846	231.654
	II	Thuyền trưởng	4,16	320.000	304.000
		Máy trưởng	3,73	286.923	272.577
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,71	285.385	271.115
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,5	269.231	255.769
Nhóm II	I	Thuyền trưởng	4,37	336.154	319.346
		Máy trưởng	4,16	320.000	304.000
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	4,09	314.615	298.885
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,73	286.923	272.577
	II	Thuyền trưởng	4,68	360.000	342.000
		Máy trưởng	4,37	336.154	319.346
		Điện trưởng		0	0
		Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	4,3	330.769	314.231
		Kỹ thuật viên cuốc 2	3,91	300.769	285.731

1	2	3	4	5	6
Nhóm III	I	Thuyền trưởng	4,98	375.385	356.615
		Máy trưởng	4,71	362.308	344.192
		Điện trưởng	4,00	320.000	304.000
		Máy 2, kỹ thuật viên cước 1, thuyền phó	4,00	360.000	342.000
		Kỹ thuật viên cước 2	4,37	336.154	319.346
	II	Thuyền trưởng	5,19	399.231	379.269
		Máy trưởng	5,07	390.000	370.500
		Điện trưởng	4,36	335.385	318.615
		Máy 2, kỹ thuật viên cước 1, thuyền phó	4,92	378.462	359.538
		Kỹ thuật viên cước 2	4,68	360.000	342.000

Ghi chú:

1. Nhóm I: Tàu hút dưới 150m³/h
2. Nhóm II: Tàu hút từ 150m³/h đến 300m³/h
3. Nhóm III: Tàu hút trên 300m³/h, tàu cước dưới 300 m³/h

Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương, đơn giá nhân công thợ lặn

Cấp bậc thợ	Chức danh	Hệ số lương	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)	
			Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng III (2.000.0000 đồng)	Mức lương đầu vào xác định đơn giá nhân công xây dựng Vùng IV (1.900.000 đồng)
I	Thợ lặn	2,99	230.000	218.500
	Thợ lặn cấp I	4,67	359.231	341.269
	Thợ lặn cấp II	5,75	442.308	420.192
II	Thợ lặn	3,28	252.308	239.692
	Thợ lặn cấp I	5,27	405.385	385.115
	Thợ lặn cấp II	0	0	0
III	Thợ lặn	3,72	286.154	271.846
	Thợ lặn cấp I	0	0	0
	Thợ lặn cấp II	0	0	0
IV	Thợ lặn	4,15	319.231	303.269
	Thợ lặn cấp I	0	0	0
	Thợ lặn cấp II	0	0	0